

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 04-NGK/TRIBECO BINH DUONG/2026

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH Tribeco Bình Dương

Địa chỉ: Số 8 đường số 11, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: 0650 3768 780

Fax: 0650 3766 149

E-mail: hcns.bd@tribeco.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 3702023469

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Công ty không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Điều 12 Nghị định 15/2018/NĐ-CP *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm* (Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận FSSC 22000).

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **NƯỚC CHANH TẮC HOÀNG KIM TRIC**

2. Thành phần: Nước, đường HFCS, nước cốt tắc (7,2 g/l), nước táo cô đặc (3,5 g/l), chất điều chỉnh độ acid (330, 331(iii), 296, 500(i)), hương liệu (tắc, mật ong) giống tự nhiên, chanh tươi cô đặc (1,5 g/l), phụ gia thực phẩm chất tạo màu Lutein, chất chống oxy hóa (316, 300, 307c), chất làm dày (414, 415, 445(iii)), chất tạo ngọt tổng hợp (955, 950), muối, chất bảo quản (211, 223, 202), phẩm màu (102, 110, 171).

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 12 tháng kể từ ngày sản xuất.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói:
 - + Đóng chai với thể tích thực ở 20 °C: 350 ml hay theo nhu cầu của thị trường.
 - + Đóng thùng với thể tích thực ở 20 °C: 8,4 L (24 chai x 350 ml) hay theo nhu cầu của thị trường.
- Chất liệu bao bì: Chai PET, nắp PE, nắp HDPE. Bao bì đạt chất lượng trong thực phẩm.



5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

L: CÔNG TY TNHH NƯỚC GIẢI KHÁT LAI PHÚ

Địa chỉ: 1936 Lê Quang Đạo, xã Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Mã hóa địa chỉ nơi sản xuất: In gần thông tin ngày sản xuất hoặc hạn sử dụng.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 6-2:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn.
- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- Tiêu chuẩn sản phẩm của nhà sản xuất số: TCCS số: 04-NGK/TBCBD/2026 và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến việc đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN 梁坤

(Ký tên, đóng dấu)



2
H
H
H
H

CÔNG TY TNHH TRIBECO BÌNH DƯƠNG	NƯỚC CHANH TẮC HOÀNG KIM TRIC	TCCS số: 04-NGK/TBCBD/2026
------------------------------------	----------------------------------	-------------------------------

BẢN TIÊU CHUẨN CƠ SỞ CỦA NHÀ SẢN XUẤT

1. Các chỉ tiêu cảm quan:

STT	Tên chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Trạng thái	Dung dịch dạng lỏng.
2	Màu sắc	Màu đặc trưng của sản phẩm.
3	Mùi vị	Mùi thơm đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ.

2. Các chỉ tiêu hóa lý:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố	Tiêu chuẩn
1	Năng lượng	kcal/100 ml	35 - 53	Tự công bố
2	Carbohydrat	g/100 ml	8,8 - 13,2	
3	Đường tổng số	g/100 ml	8,1 - 12,1	
4	Chất đạm	g/100 ml	≤ 0,5	
5	Chất béo	g/100 ml	≤ 0,5	
6	Natri	mg/100 ml	≤ 31	

3. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

Phù hợp quy chuẩn quốc gia QCVN 6-2:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU/ml	100
2	Coliform	CFU/ml	10
3	<i>E. coli</i>	CFU/ml	Không được có
4	<i>Streptococci faecal</i>	CFU/ml	Không được có
5	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	CFU/ml	Không được có
6	<i>Staphylococcus aureus</i>	CFU/ml	Không được có
7	<i>Clostridium perfringens</i>	CFU/ml	Không được có
8	Tổng số nấm men và nấm mốc	CFU/ml	10

4. Chỉ tiêu kim loại nặng:

Phù hợp quy chuẩn quốc gia QCVN 6-2:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Chì	mg/l	0,05

5. Các chỉ tiêu dư lượng:

Phù hợp quy chuẩn quốc gia QCVN 6-2:2010/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Diphenylamin	mg/l	0,5
2	Piperonyl butoxid	mg/l	0,05
3	Propargit	mg/l	0,2

6. Chỉ tiêu độc tố vi nấm

Phù hợp quy chuẩn quốc gia QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Patulin	µg/kg	50





KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

CÔNG TY TNHH TRIBECO BÌNH DƯƠNG

Số 8 đường số 11, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : LX2R2509220513

Mã số mẫu : 743-2025-00180369

Mã số Eol :

005-32410-554627

Tên mẫu :

NƯỚC CHANH TẮC HOÀNG KIM TRIC

Tình trạng mẫu :

Mẫu đóng lon kín

Ngày nhận mẫu :

22/09/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 30/09/2025

Thời gian thử nghiệm :

23/09/2025 - 01/10/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD333 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i>	cfu/ ml	ISO 15213-2:2023	Không phát hiện (LOD=1)
2	VD374 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ ml	AOAC 975.55	Không phát hiện (LOD=1)
3	VD0GA VD (a) <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	cfu/ ml	EVN-R-RD-3-TP-3744 (2024) (Tham khảo ISO 16266:2006)	Không phát hiện (LOD=1)
4	VD0G7 VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ ml	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	Không phát hiện (LOD=1)
5	VD6XM VD (a) <i>Fecal streptococci</i>	cfu/ ml	CMMEF - tái bản lần thứ 5 2015 (APHA) - Chương 10	Không phát hiện (LOD=1)
6	VD0G4 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ ml	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022	Không phát hiện (LOD=1)
7	VD385 VD (a) Tổng số nấm men và nấm mốc	cfu/ ml	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	Không phát hiện (LOD=1)
8	VD344 VD (a) Coliforms	cfu/ ml	TCVN 6848:2007; ISO 4832:2006	Không phát hiện (LOD=1)
9	VD157 VD (a) Xơ Dinh Dưỡng	g/ 100 ml	AOAC 991.43	0.23
10	VD4P0 VD (a) Đường tổng số	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	10.1
11	VD4P0 VD (a) Fructose	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	5.88
12	VD4P0 VD (a) Glucose	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	4.27
13	VD4P0 VD (a) Lactose	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
14	VD4P0 VD (a) Maltose	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
15	VD4P0 VD (a) Sucrose	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00180369

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
16	VDERJ VD (m) Carbohydrat (không bao gồm xơ dinh dưỡng)	g/ 100 ml	FAO Food and Nutrition paper 77	11.0
17	VD9T0 VD (m) Năng lượng (tính theo Carbohydrat không bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/ 100 ml	FAO Food and Nutrition paper 77	44
18	VD1Z1 VD (a) Chì (Pb)	mg/ l	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
19	VD070 VD (a) Patulin	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-5629 (Tham khảo AOAC 2000.02)	Không phát hiện (LOD=5)
20	VD07C VD (a) Diphenylamine	mg/ l	EVN-R-RD-1-TP-4843 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
21	VD07D VD (a) Propargit	mg/ l	EVN-R-RD-1-TP-4843 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
22	VD07F VD (a) Piperonyl butoxid	mg/ l	EVN-R-RD-1-TP-4843 (Tham khảo EN 15662:2018)	Không phát hiện (LOD=0.003)
23	VD9D0 VD (a) Chất đạm	g/ 100 ml	TCVN 10034:2013; ISO 1871:2009	Không phát hiện (LOD=0.003)
24	VDPE4 VD (a) Chất béo	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-3498	Không phát hiện (LOD=0.1)
25	VDPF4 VD (a) Tro tổng	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-3497	Không phát hiện (LOD=0.05)
26	VDDW2 VD (a) Độ ẩm	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-3496	93.0
27	VD5T7 VD (a) Natri (Na)	mg/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-3500	20.8

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh



Lý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 22/10/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 22/10/2025.



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kien-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.





ANALYTICAL REPORT

CÔNG TY TNHH TRIBECO BÌNH DƯƠNG

Số 8 đường số 11, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú
Thành phố Hồ Chí Minh, VIETNAM

Your purchase order reference: LX2R2509220513

Sample Code : 743-2025-00180369

Eol code : 005-32410-554627
 Sample described as: NƯỚC CHANH TẮC HOÀNG KIM TRIC
 Conditioning: The canned product is sealed
 Sample reception date: 22/09/2025 Client due date : 30/09/2025
 Analysis Time : 23/09/2025 - 01/10/2025

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
1	VD333 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i>	cfu/ ml	ISO 15213-2:2023	Not detected (LOD=1)
2	VD374 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ ml	AOAC 975.55	Not detected (LOD=1)
3	VD0GA VD (a) <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	cfu/ ml	EVN-R-RD-3-TP-3744 (2024) (Ref. ISO 16266:2006)	Not detected (LOD=1)
4	VD0G7 VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ ml	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	Not detected (LOD=1)
5	VD6XM VD (a) <i>Fecal streptococci</i>	cfu/ ml	CMMEF - 5th edition 2015(APHA) - Chapter 10	Not detected (LOD=1)
6	VD0G4 VD (a) Aerobic Plate Count	cfu/ ml	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022	Not detected (LOD=1)
7	VD385 VD (a) Total yeast and mold	cfu/ ml	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)	Not detected (LOD=1)
8	VD344 VD (a) Coliforms	cfu/ ml	TCVN 6848:2007; ISO 4832:2006	Not detected (LOD=1)
9	VD157 VD (a) Dietary fiber	g/ 100 ml	AOAC 991.43	0.23
10	VD4P0 VD (a) Fructose	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)	5.88
11	VD4P0 VD (a) Glucose	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)	4.27
12	VD4P0 VD (a) Lactose	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)	Not detected (LOD=0.15)
13	VD4P0 VD (a) Maltose	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)	Not detected (LOD=0.15)
14	VD4P0 VD (a) Sucrose	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)	Not detected (LOD=0.15)
15	VD4P0 VD (a) Total sugars	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Ref. AOAC 977.20)	10.1
16	VDERJ VD (m) Carbohydrates (excluding Dietary fiber)	g/ 100 ml	FAO Food and Nutrition paper 77	11.0



ANALYTICAL REPORT

Sample Code : 743-2025-00180369

NO.	PARAMETERS	UNIT	TEST METHOD	RESULTS
17	VD9T0 VD (m) Energy value (calculated according to Carbohydrates excluding Dietary fiber)	kcal/ 100 ml	FAO Food and Nutrition paper 77	44
18	VD1Z1 VD (a) Lead (Pb)	mg/ l	AOAC 2015.01	Not detected (LOD=0.01)
19	VD070 VD (a) Patulin	µg/ l	EVN-R-RD-1-TP-5629 (Ref. AOAC 2000.02)	Not detected (LOD=5)
20	VD07C VD (a) Diphenylamine	mg/ l	EVN-R-RD-1-TP-4843 (Ref. EN 15662:2018)	Not detected (LOD=0.003)
21	VD07D VD (a) Propargite	mg/ l	EVN-R-RD-1-TP-4843 (Ref. EN 15662:2018)	Not detected (LOD=0.003)
22	VD07F VD (a) Piperonyl butoxide	mg/ l	EVN-R-RD-1-TP-4843 (Ref. EN 15662:2018)	Not detected (LOD=0.003)
23	VDPE4 VD (a) Total Fat	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-3498	Not detected (LOD=0.1)
24	VD9D0 VD (a) Protein	g/ 100 ml	TCVN 10034:2013 ; ISO 1871:2009	Not detected (LOD=0.003)
25	VDPF4 VD (a) Ash	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-3497	Not detected (LOD=0.05)
26	VDDW2 VD (a) Moisture	g/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-3496	93.0
27	VD5T7 VD (a) Sodium (Na)	mg/ 100 ml	EVN-R-RD-2-TP-3500	20.8

LOD: Limit Of Detection.

SIGNATURE



Nguyễn Anh Vũ
Business Unit Manager Food & Feed Testing in HCMC



Lý Hoàng Hải
Managing Director

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 22/10/2025, and electronically approved by Lý Hoàng Hải 22/10/2025.

EXPLANATORY NOTE

Samples are normally kept for 7 days after issuing the test report (sample retention does not apply to microbiological and perishable samples). The sample retention may be longer depending on the contract agreed with the client or requirement of authorities.
 Once the sample retention time expires, Eurofins Sac Ky Hai Dang is not responsible for client complaints about test results.
 This result report is issued based on the agreed requirements between Eurofins Sac Ky Hai Dang and client; and, in accordance with "general terms and conditions of service", published at www.eurofins.vn/en/eurofins-network-in-vietnam/eurofins-sac-ky-hai-dang/general-terms-conditions-of-services-supply/.
 Any unauthorized copy, alteration, forgery or falsification of content or appearance of this document is illegal and violators may be prosecuted to the law.
 All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.
 All test methods (AOAC, internal method,...) which did not state the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
 Test codes begin with "VD", "VE", "VW" and do not have "EXT" attached are performed at Eurofins Sac Ky Hai Dang.
 (a): under accreditation of ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): under accreditation of ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.

